BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2011/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu;

b) Xe cơ giới nhập khẩu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

c) Xe cơ giới nhập khẩu thực hiện các mục đích đặc biệt và không để tham gia giao thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nhập khẩu xe cơ giới và các tổ chức, cơ quan liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe cơ giới* là các loại phương tiện giao thông cơ giới hoạt động trên đường bộ (trừ mô tô, xe gắn máy) được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 6211 và TCVN 7271, kể cả ôtô sát xi.

2. *Xe cơ giới cùng kiểu loại* là các xe cơ giới của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, cùng thiết kế, cùng các thông số kỹ thuật, cùng nước sản xuất.

Điều 4. Xe cơ giới nhập khẩu phải tuân theo các quy định hiện hành về kiểu loại và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Điều 5. Cục Đăng kiểm Việt Nam (sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra) tổ chức và tiến hành việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm tra) xe cơ giới nhập khẩu trong phạm vi cả nước.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm các tài liệu sau:

a) Bản chính Giấy đăng ký kiểm tra có ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của xe cơ giới theo mẫu nêu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương; Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

c) Bản sao chụp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong đó có thể hiện các nội dung cơ bản sau: Các thông số về kích thước cơ bản; Các thông số về khối lượng: khối lượng bản thân, khối lượng chuyên chở, khối lượng toàn bộ, khối lượng bản thân phân bố trên các trục xe (chỉ áp dụng đối với các xe cơ giới có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn trở lên); Các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ; Số người cho phép chở kể cả người lái; Cỡ lốp xe; Giới thiệu về các hệ thống chính như: hệ thống truyền lực, hệ thống phanh,

hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống đèn chiếu sáng tín hiệu, cơ cấu chuyên dùng lắp trên xe (nếu có);

Riêng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng thì ngoài tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật nêu trên, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải bổ sung các tài liệu sau:

- Bản chính Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng xe cơ giới có ghi số khung, số động cơ (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất cấp cho xe cơ giới nhập khẩu.

- Tài liệu liên quan đến khí thải của xe cơ giới chưa qua sử dụng, nhập khẩu bao gồm bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu sau:

+ Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với ôtô hạng nặng) trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn tương ứng;

+ Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với ôtô hạng nặng) đã thỏa mãn yêu cầu về khí thải như quy định hiện hành hoặc cao hơn đối với từng loại xe và phép thử quy định tại các quy chuẩn tương ứng.

+ Giấy xác nhận (hoặc chứng nhận) của nhà sản xuất cấp cho kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với ôtô hạng nặng) trong đó có xác nhận kiểu loại xe hoặc động cơ xe cơ giới thỏa mãn yêu cầu về khí thải như quy định hiện hành hoặc cao hơn đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng nhập khẩu thuộc các đối tượng là: Xe cơ giới đã được cơ quan có thẩm quyền các nước áp dụng tiêu chuẩn khí thải Châu Âu cấp Giấy chứng nhận kiểu loại xe hoặc Ôtô hạng nặng được sản xuất tại các nước không áp dụng tiêu chuẩn khí thải Châu Âu nhưng thỏa mãn yêu cầu của các nước này và các yêu cầu này tương đương hoặc cao hơn mức hiện hành.

Việc sử dụng Giấy xác nhận (hoặc chứng nhận) của nhà sản xuất cấp cho kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với ôtô hạng nặng) thay thế cho Báo cáo thử nghiệm khí thải hoặc Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài như nêu ở trên chỉ được áp dụng trong thời gian 02 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

- Yêu cầu về tài liệu liên quan đến khí thải của xe cơ giới không áp dụng cho các đối tượng sau:

+ Xe cơ giới không tham gia giao thông công cộng, hoạt động chủ yếu tại khu vực mỏ, bến cảng, sân bay, kho bãi, nhà máy, khu du lịch và vui chơi giải trí;

+ Xe cơ giới nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ;

+ Xe cơ giới nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan tổ chức.

d) Đối với ôtô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng, ngoài các tài liệu nêu tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải bổ sung bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các loại giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoặc một trong các loại giấy tờ có giá trị tương đương;

- Giấy chứng nhận lưu hành;

- Giấy hủy Giấy chứng nhận đăng ký hoặc Giấy hủy Giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi ôtô được đăng ký lưu hành cấp cho phương tiện.

Riêng đối với trường hợp phương tiện đã thay đổi chủ sở hữu nhiều lần trước khi nhập khẩu về Việt Nam và trên Giấy chứng nhận đăng ký hoặc các Giấy tờ thay thế không có đủ cơ sở để xác định thời gian đăng ký sử dụng xe thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thể bổ sung các bằng chứng hợp pháp thể hiện các lần đăng ký trước của cơ quan hoặc tổ chức chuyên ngành về quản lý phương tiện tại các nước xuất khẩu xe.

2. Miễn tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật và tài liệu liên quan đến khí thải nêu tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này đối với các xe cơ giới nhập khẩu cùng kiểu loại với loại xe đã được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây gọi là Giấy chứng nhận chất lượng). Riêng trường hợp đối với các xe cơ giới đã qua sử dụng thì tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật có thể được thay thế bằng Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập theo nội dung nêu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu; Tài liệu liên quan đến khí thải của xe cơ giới chưa qua sử dụng có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra phương tiện.

Điều 7. Kiểm tra đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng

Xe cơ giới chưa qua sử dụng (bao gồm cả ôtô sát xi) được kiểm tra theo quy định sau đây:

1. Kiểm tra xác nhận kiểu loại

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với các xe cơ giới chưa qua sử dụng, được sản xuất trước thời điểm nhập khẩu không quá 03 năm, có hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này và thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Xe cơ giới đã được kiểm tra theo Hiệp định hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia ký kết;

- Xe cơ giới được nhập khẩu bởi đại lý ủy quyền về bán hàng và bảo hành của nhà sản xuất, có cùng kiểu loại với loại xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra sự phù hợp về kiểu loại xe thể hiện trong hồ sơ đăng ký kiểm tra so với các kiểu loại đã được kiểm tra chứng nhận;

Kiểm tra tình trạng của số khung, số động cơ của từng chiếc xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với kiểu loại thể hiện trong hồ sơ đăng ký kiểm tra.

2. Kiểm tra thử nghiệm xe mẫu

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với các xe cơ giới chưa qua sử dụng không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1, Điều 7 của Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

- Xe cơ giới có tài liệu liên quan đến khí thải nhưng không có tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật không phù hợp với xe thực tế nhập khẩu;

- Xe cơ giới có kiểu loại chưa được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài chứng nhận về kiểu loại.

b) Nội dung kiểm tra: Thử nghiệm 01 xe mẫu lấy ngẫu nhiên của mỗi kiểu loại xe có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra theo các hạng mục quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới;

Kiểm tra tình trạng của số khung, số động cơ của từng chiếc xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với xe mẫu.

3. Kiểm tra xác suất

a) Phương thức này áp dụng đối với mỗi kiểu loại xe cơ giới chưa qua sử dụng, có hồ sơ đầy đủ theo quy định, không thuộc đối tượng nêu tại các khoản 1, 2 Điều 7 của Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

- Xe cơ giới đã được Cơ quan kiểm tra chứng nhận về kiểu loại nhưng thuộc đối tượng mà cơ quan kiểm tra có cơ sở chứng minh sự sai khác về thông số kỹ thuật giữa tài liệu kỹ thuật với xe cơ giới nhập khẩu hoặc tài liệu kỹ thuật không đủ tin cậy để làm căn cứ kiểm tra.

- Xe cơ giới thuộc kiểu loại chưa được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng;

- Xe cơ giới có cùng kiểu loại với loại xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng nhưng được nhập khẩu bởi tổ chức hoặc cá nhân không phải là đại lý ủy quyền về bán hàng và bảo hành của nhà sản xuất.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra 01 xe mẫu lấy ngẫu nhiên của mỗi kiểu loại xe có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra theo các hạng mục kiểm tra tổng quát, kiểm tra động cơ, kiểm tra hệ thống phanh, kiểm tra hệ thống treo, kiểm tra hệ thống lái, kiểm tra trang thiết bị điện, đèn chiếu sáng tín hiệu theo quy định nêu tại Điều 8;

Kiểm tra tình trạng của số khung, số động cơ của từng chiếc xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với xe mẫu.

4. Kiểm tra từng xe

a) Phương thức này áp dụng đối với các xe cơ giới không thuộc các đối tượng nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 7 của Thông tư này.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra theo các hạng mục kiểm tra tổng quát, kiểm tra động cơ, kiểm tra hệ thống phanh, kiểm tra hệ thống treo, kiểm tra hệ thống lái, kiểm tra trang thiết bị điện, đèn chiếu sáng tín hiệu theo quy định nêu tại Điều 8.

5. Kiểm tra thử nghiệm khí thải (trừ phép thử bay hơi)

a) Phương thức này áp dụng đối với các xe cơ giới thuộc các đối tượng sau đây:

- Xe cơ giới không có tài liệu liên quan tới khí thải theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

- Xe cơ giới có tài liệu liên quan tới khí thải nhưng trong tài liệu không thể hiện đầy đủ các phép thử áp dụng đối với loại xe đó như quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 05: 2009/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ôtô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới";

- Xe cơ giới có kết cấu không phù hợp với tài liệu liên quan tới khí thải.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra 01 mẫu lấy ngẫu nhiên của mỗi kiểu loại xe theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 05: 2009/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ôtô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới" và được thử nghiệm tại Trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc tại một trong những cơ sở thử nghiệm khí thải đã được Cơ quan kiểm tra thừa nhận.

Điều 8. Kiểm tra đối với xe cơ giới đã qua sử dụng

Xe cơ giới đã qua sử dụng (bao gồm cả ôtô tải không có thùng chở hàng) nhập khẩu, có hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, được kiểm tra từng xe theo quy định sau đây:

1. Kiểm tra tổng quát

a) Số khung và/hoặc số VIN, số động cơ không bị đục sửa, đóng lại và đúng với hồ sơ đăng ký kiểm tra của xe;

b) Xe cơ giới phải ở trạng thái hoạt động bình thường, bảo đảm đầy đủ công dụng, chức năng, có hình dáng và kết cấu phù hợp với tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật đã đăng ký tại Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp ôtô tải không có thùng chở hàng);

c) Xe cơ giới phải có kích thước, khối lượng và sự phân bố khối lượng trên các trục xe phù hợp với quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

2. Kiểm tra thân vỏ, buồng lái, thùng hàng

a) Không nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách;

b) Cửa lên xuống đóng, mở nhẹ nhàng, không tự mở khi xe chạy;

c) Kính chắn gió và kính cửa sổ là loại kính an toàn, đúng chủng loại của phương tiện đó, phù hợp với các quy định về an toàn cho người ngồi trong xe; không vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu;

d) Gương chiếu hậu đủ số lượng, đúng chủng loại, lắp đặt chắc chắn;

đ) Ghế người lái và ghế hành khách có sơ đồ bố trí đúng với tài liệu kỹ thuật, lắp ghép chắc chắn và có kích thước phù hợp với quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới;

e) Dây đai an toàn: đầy đủ theo quy định và tài liệu kỹ thuật của loại xe đó, lắp ghép chắc chắn, không bị rách, khóa cài phải đóng mở nhẹ nhàng và không tự mở, dây không bị kẹt, cơ cấu hãm phải giữ chặt dây khi giật đột ngột.

3. Kiểm tra khung xe

Không nứt, gãy, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt. Không mọt gỉ làm ảnh hưởng tới khả năng chịu lực của các kết cấu.

4. Kiểm tra động cơ

a) Đúng kiểu loại hoặc là loại có công suất tương đương. Công suất động cơ cho 01 tấn khối lượng toàn bộ của ôtô phải đạt từ 7,35 kW trở lên (yêu cầu này không áp dụng cho xe chuyên dùng, xe điện và xe có khối lượng toàn bộ từ 30 tấn trở lên); Trường hợp xe cơ giới có công suất động cơ cho 01 tấn khối lượng toàn bộ của xe không thỏa mãn yêu cầu thì Cơ quan kiểm tra sẽ điều chỉnh lại khối lượng chuyên chở và khối lượng toàn bộ của xe cho phù hợp với quy định;

b) Không có hiện tượng rò rỉ thành giọt của nhiên liệu, dầu bôi trơn và nước làm mát;

c) Động cơ phải hoạt động được khi khởi động bằng máy khởi động điện liên tiếp không quá 3 lần, mỗi lần không quá 5 giây;

d) Động cơ phải hoạt động ổn định ở chế độ vòng quay không tải; không có tiếng gõ lạ;

đ) Áp suất dầu bôi trơn, nhiệt độ nước làm mát khi động cơ làm việc ổn định phải nằm trong giới hạn cho phép;

e) Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải động cơ phải thỏa mãn quy định sau đây:

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy cưỡng bức, 4 kỳ: hàm lượng CO không vượt quá 3,0 % thể tích; hàm lượng HC không vượt quá 600 ppm thể tích;

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy cưỡng bức, 2 kỳ: hàm lượng CO không vượt quá 3,0 % thể tích; hàm lượng HC không vượt quá 7800 ppm thể tích;

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy cưỡng bức, loại đặc biệt (là các loại động cơ như động cơ Wankel và một số loại động cơ khác có kết cấu đặc biệt khác với kết cấu của các loại động cơ có píttông, vòng găng (xéc măng) thông dụng hiện nay): hàm lượng CO không vượt quá 3,0% thể tích; hàm lượng HC không vượt quá 3300 ppm thể tích;

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy do nén: độ khói không vượt quá 60% HSU;

g) Tiếng ồn do xe phát ra khi đỗ không được vượt quá mức ồn tối đa cho phép quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới;

h) Thể tích làm việc của động cơ được ghi nhận theo trị số thể hiện trong tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc ê tơ két gắn trên động cơ hoặc các thông tin của nhà sản xuất. Trường hợp tài liệu kỹ thuật không thể hiện trị số này hoặc có nghi vấn về trị số thể hiện trong tài liệu kỹ thuật thì thể tích làm việc của động cơ được ghi nhận theo kết quả đo thể tích làm việc thực tế của động cơ.

5. Kiểm tra hệ thống truyền lực và hệ thống chuyển động

a) Ly hợp: Lắp đặt chắc chắn, có hành trình tự do. Điều khiển nhẹ nhàng, đóng hoàn toàn, cắt dứt khoát. Không có hiện tượng rò rỉ dầu thành giọt trong toàn bộ hệ thống;

b) Hộp số, hộp số phụ: Ra vào số dễ dàng, không kẹt số, không tự nhảy số và không rò rỉ dầu thành giọt;

c) Không được có tiếng gõ lạ ở hộp số, hộp số phụ, cơ cấu truyền lực chính... khi vận hành;

d) Trục các đăng không biến dạng, không có vết nứt, gãy;

đ) Cầu chủ động hoạt động bình thường, không có vết nứt, không rò rỉ dầu thành giọt;

e) Cầu bị động không biến dạng, không có vết nứt;

g) Các moay ơ không rơ, không bó kẹt;

h) Lốp xe đúng tài liệu kỹ thuật, đủ số lượng, không phồng rộp, không nứt, vỡ.

6. Kiểm tra hệ thống phanh

a) Có đầy đủ các bộ phận, các chi tiết theo tài liệu kỹ thuật của kiểu loại xe đó;

b) Các đường ống dẫn dầu, dẫn khí không nứt vỡ, không mòn, bẹp, không rò rỉ;

c) Đồng hồ áp suất, bộ chỉ thị áp suất: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, làm việc ổn định, không có hư hỏng;

d) Phanh chân:

- Đối với hệ thống phanh dầu: sau không quá 2 lần đạp phanh thì hệ thống phanh phải có tác dụng.

- Đối với hệ thống phanh khí nén: sau khi đạp phanh thì hệ thống phanh phải có tác dụng. Khi đạp hết hành trình phanh, áp suất trong bình khí nén không nhỏ hơn 5 kG/cm^2.

đ) Phanh tay: có tác dụng sau khi điều khiển;

e) Đầu nối phanh rơ moóc, sơ mi rơ moóc: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn; không bị hư hỏng, rò rỉ.

7. Kiểm tra hệ thống lái

a) Có đầy đủ các cụm, các chi tiết theo tài liệu kỹ thuật của loại xe đó và hoạt động bình thường, ổn định;

b) Vô lăng lái: bố trí ở bên trái của xe (trừ loại xe đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép), đúng kiểu loại, không nứt, gãy; Độ rơ góc của vô lăng lái phải thỏa mãn: sự dịch chuyển của một điểm trên vành vô lăng lái không vượt quá 1/5 đường kính vành vô lăng lái;

c) Trục lái: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, không có độ rơ dọc trục và độ rơ hướng kính, không nứt, gãy, không bó kẹt khi quay;

d) Cơ cấu lái: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, không chảy dầu, không có tiếng kêu bất thường khi hoạt động;

đ) Thanh và đòn dẫn động lái: không biến dạng, không có vết nứt, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, không nứt, gãy, không được hàn nối;

e) Các khớp cầu và khớp chuyển hướng: lắp ghép chắc chắn, đủ chi tiết phòng lỏng, không rơ, không có tiếng kêu khi lắc vô lăng lái, không nứt, gãy, di chuyển không bị giật cục;

g) Ngõng quay lái: lắp ghép chắc chắn, đủ chi tiết phòng lỏng, không có độ rơ giữa bạc và trục, không nứt, gãy, không bó kẹt khi quay;

h) Trợ lực lái: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, không rạn nứt, không chảy dầu thành giọt.

8. Kiểm tra hệ thống treo

a) Các bộ phận đàn hồi: nhíp, lò xo, thanh xoắn,.... phải đúng chủng loại, đủ số lượng, không nứt, gãy, xô lệch. Không mòn thành gờ ở mặt tiếp giáp giữa các lá nhíp. Đảm bảo khoảng sáng gầm xe đúng với tài liệu kỹ thuật của loại xe đó;

b) Đối với bộ phận đàn hồi khí nén: không rò rỉ khí nén, đảm bảo cân bằng thân xe theo các hướng;

c) Các giảm chấn thủy lực hoạt động bình thường, không rò rỉ dầu thành giọt.

9. Kiểm tra trang thiết bị điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu

a) Có đầy đủ các trang thiết bị điện của loại xe đó và hoạt động bảo đảm chức năng;

b) Còi, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu, gạt mưa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định hiện hành đối với xe cơ giới đang lưu hành.

10. Kiểm tra cơ cấu chuyên dùng

Đối với xe cơ giới chuyên dùng thì cơ cấu chuyên dùng phải đầy đủ, đảm bảo các chức năng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của loại xe đó.

Điều 9. Xử lý kết quả

1. Sau khi kiểm tra xe cơ giới và nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định liên quan đến xe cơ giới nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra sẽ cấp các chứng chỉ chất lượng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Xe cơ giới thỏa mãn các yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều 7 thì Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng (sau đây gọi tắt là Thông báo miễn kiểm tra) theo mẫu nêu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới thỏa mãn các yêu cầu nêu tại các khoản 2, 3, 4 Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng theo mẫu nêu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

c) Xe cơ giới qua kiểm tra, thử nghiệm không đạt yêu cầu thì Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu nêu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này và gửi cho các cơ quan liên quan biết để có biện pháp xử lý.

2. Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra đối với xe cơ giới nhập khẩu được sử dụng để giải quyết các thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật lần đầu, đăng ký phương tiện và được sử dụng để giải quyết các thủ tục nhập khẩu khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra nhưng bị hư hỏng trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản gây ra việc không bảo đảm chất lượng của phương tiện thì Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra đã cấp cho xe cơ giới đó sẽ không còn giá trị.

3. Việc xử lý một số trường hợp đặc biệt trong quá trình kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Trường hợp xe cơ giới đã qua sử dụng không có tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc nội dung của tài liệu kỹ thuật không đầy đủ thì thông số kỹ thuật cơ bản của xe được xác định trên cơ sở kiểm tra, thử nghiệm thực tế;

Riêng trường hợp các xe cơ giới có sự thay đổi từ nước ngoài về một số thông số kỹ thuật hoặc kết cấu so với xe cơ sở thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải xuất trình các tài liệu của Cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài đối với xe đã thay đổi. Khối lượng toàn bộ của xe cơ giới nhập khẩu trong trường hợp này không được lớn hơn giá trị nêu trong tài liệu của cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài đối với xe đã thay đổi;

b) Đối với các xe chở hàng có khối lượng phân bố trên các trục xe lớn hơn quy định thì khối lượng chuyên chở của xe nhập khẩu được xác định theo kết quả tính toán tải trọng trục cho phép theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

c) Trường hợp các xe cơ giới chuyên dùng có kích thước và/hoặc khối lượng lớn hơn quy định tương ứng hoặc các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp được phép nhập khẩu như nêu tại mục 5, phần II, phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ thì được kiểm tra để nhập khẩu nhưng trong chứng chỉ chất lượng có ghi là: Chiếc xe này chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp, khi tham gia giao thông phải được phép của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền;

d) Trường hợp các xe cơ giới nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng về Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu được phép hoàn thiện

một số cụm như sau: Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng có lớp sơn bị trầy xước hoặc ôxi hóa cục bộ nhưng không bị mọt, thủng; Kính chắn gió, kính cửa sổ bị nứt vỡ; Hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu: Bị nứt, vỡ; Các rơ le điều khiển bị thiếu; Gương chiếu hậu bị nứt, vỡ; Gạt nước mưa bị hư hại hoặc hoạt động không bình thường; Ắc quy không hoạt động;

đ) Trường hợp xe cơ giới chưa qua sử dụng có kích thước lớn hơn quy định hiện hành được tháo rời để thuận tiện cho việc vận chuyển về Việt Nam thì Cơ quan kiểm tra chỉ kiểm tra chất lượng nhập khẩu khi xe đã được lắp ráp hoàn chỉnh;

e) Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi theo quy định hiện hành về triệu hồi các sản phẩm ôtô bị lỗi kỹ thuật, được nhà sản xuất xe (hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức vào thời điểm kiểm tra xe nhập khẩu thì Cơ quan kiểm tra chỉ cấp chứng chỉ chất lượng sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn;

g) Trường hợp trên xe không có số khung và/hoặc số động cơ hoặc trên xe có nhiều số khung và/hoặc số động cơ không bị đục sửa, đóng lại thì Cơ quan kiểm tra sẽ ghi nhận cụ thể về tình trạng của số khung và/hoặc số động cơ vào chứng chỉ chất lượng của xe;

Trường hợp xe cơ giới có số khung và/hoặc số động cơ bị đục sửa thì được kiểm tra chất lượng nhưng trong chứng chỉ chất lượng có ghi rõ về việc đục sửa số khung và/hoặc số động cơ của chiếc xe đó;

Khi có nghi vấn về tình trạng số khung và/hoặc số động cơ của xe thì Cơ quan kiểm tra sẽ trưng cầu giám định tại cơ quan giám định chuyên ngành để xử lý cụ thể;

h) Năm sản xuất của xe cơ giới được xác định theo các căn cứ như sau:

- Theo số nhận dạng của xe (số VIN);

- Theo số khung của xe;

- Theo các tài liệu của nhà sản xuất như: catalog, sổ tay thông số kỹ thuật, phần mềm nhận dạng hoặc các thông tin của nhà sản xuất;

- Thông tin trên nhãn mác của nhà sản xuất được gắn hoặc đóng trên xe;

- Theo năm sản xuất được ghi nhận trong bản sao của Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc Giấy hủy đăng ký xe đang lưu hành tại nước ngoài;

Đối với các trường hợp đặc biệt khác thì Cơ quan kiểm tra thành lập Hội đồng giám định trong đó có sự tham gia của các chuyên gia kỹ thuật chuyên ngành để quyết định.

Điều 10. Thủ tục cấp chứng chỉ chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

1. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này và nộp trực tiếp cho Cơ quan kiểm tra;

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cơ quan kiểm tra sẽ xem xét, đối chiếu hồ sơ đăng ký kiểm tra với các quy định hiện hành liên quan đến xe cơ giới và xử lý như sau: Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra sẽ hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra sẽ xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra đồng thời thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra;

c) Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra xe cơ giới nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cấp ra Thông báo miễn kiểm tra chất lượng hoặc Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

2. Cách thức thực hiện

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra và nhận chứng chỉ chất lượng sau khi đã nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành liên quan tới việc kiểm tra và cấp chứng chỉ chất lượng xe cơ giới nhập khẩu.

3. Thời hạn giải quyết

a) Đối với việc kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra: trong vòng 01 ngày làm việc;

b) Đối với việc kiểm tra xe và cấp chứng chỉ chất lượng: Trong phạm vi 10 ngày làm việc (đối với xe cơ giới chở người dưới 16 chỗ ngồi, chưa qua sử dụng) hoặc 05 ngày làm việc (đối với các loại xe cơ giới khác) kể từ ngày kết thúc kiểm tra xe cơ giới đạt yêu cầu và nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Chương III
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 35/2005/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng

Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

2. Giấy chứng nhận chất lượng và Thông báo miễn kiểm tra đã được cấp trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị sử dụng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan kiểm tra.

2. Đảm bảo giữ nguyên trạng xe cơ giới để Cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra.

3. Thực hiện quyết định xử lý của Bộ Giao thông vận tải khi vi phạm quy định về kiểm tra Nhà nước về chất lượng xe cơ giới nhập khẩu.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Thực hiện quy định này đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong việc bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu.

2. Thống nhất phát hành, quản lý chứng chỉ chất lượng.

3. Xây dựng hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu.

4. Thu các khoản thu liên quan tới việc kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định hiện hành.

5. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra xe cơ giới nhập khẩu trong thời hạn 02 năm.

6. Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng xe cơ giới nhập khẩu để báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục I

Mẫu - GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Declaration form for quality, technical safety and environmental inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for quality, technical safety and environmental protection inspection for imported motor vehicle with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo *(Attached document)*(*):

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice/equivalent document):* ☐

+ Tài liệu kỹ thuật *(Technical document):* ☐

+ Giấy chứng nhận chất lượng số *(Certificate of Quality):* ☐

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe *(Certificate of Registration)* hoặc các giấy tờ tương đương *(or equivalent document) (chỉ áp dụng đối với ôtô chở người đã qua sử dụng, dưới 16 chỗ ngồi (To be applied for used vehicles designed for the transport of under 16 persons only)):* ☐

+ Bản kê chi tiết kèm theo gồm *(Attachment):*..... trang *(page(s))* ☐

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):* ☐

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến *(Date and Anticipated inspection site):*

.....

Người đại diện *(Representative):*..... **Số điện thoại** *(Telephone N°):*.....

...., ngày (date)..... tháng... năm.....

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(Importer)

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Vào sổ đăng ký số:

(Registered N⁰)

....., ngày (date).... tháng.... năm....

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

Chú thích: (*) đánh dấu "√" nếu là có; đánh dấu "/" nếu không có; ghi chữ "BS" nếu bổ sung sau.

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Imported motor vehicle list)

(Kèm theo Giấy đăng ký kiểm tra số (*Attached to Declaration form with Registered N⁰*):.....)

Số TT *(N⁰)*	**Nhãn hiệu/số loại** *(Trade mark/Model)*	**Loại phương tiện** *(Vehicle's type)*	**Năm sản xuất** *(Production year)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N0)*	**Số động cơ** *(Engine N⁰)*	**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status)*	
						Chưa qua sử dụng *(Brand New)*	Đã qua sử dụng *(Used)*
1						☐	☐
2						☐	☐
3						☐	☐
4						☐	☐
5						☐	☐
6						☐	☐
7						☐	☐
8						☐	☐

BẢN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Chỉ sử dụng khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu thay đổi thời gian, địa điểm kiểm tra)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer)*:.....

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection)*:..... Số Tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N⁰)*:.....

Thời gian kiểm tra *(Inspection date)*:..... Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*:.....

Người liên hệ *(Contact person)*:..... Số điện thoại *(Tel N⁰)*:.....

TT	**Nhãn hiệu/số loại** *(Trade mark/Model)*	**Loại phương tiện** *(Vehicle's type)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N⁰)*	**Số động cơ** *(Engine N⁰)*	**Ghi chú** *(Remarks)*
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
Thông tin khác (nếu có):				*, ngày (date) tháng năm* **Tổ chức, cá nhân nhập khẩu** *(Importer)*	

Phụ lục II

Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Specification sheet of imported motor vehicle)

1. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*

1.2. Địa chỉ *(Address):*

1.3. Người đại diện *(Representative):* 1.4. Điện thoại *(Tel):*

1.5. Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

1.6. Nhãn hiệu *(Trade mark):* 1.7. Số loại *(Model):*

1.8. Nước sản xuất *(Production country):* 1.9. Năm sản xuất *(Production year):*

1.10. Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

2. CÁC THÔNG SỐ VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Specification and feature)*

2.1. Khối lượng *(mass)* (kg)

2.1.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*

2.1.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Axle 1st)*:* 2.1.1.3. Phân bố lên trục 3 *(Axle 3th)*:*

2.1.1.2. Phân bố lên trục 2 *(Axle 2nd)*:* 2.1.1.4. Phân bố lên trục 4 *(Axle 4th)*:*

2.1.1.5. Phân bố lên trục 5 *(Axle 5th)*:*

2.1.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay mass)* **:

2.1.3. Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Seating capacity, including driver):* (người/*person*)

2.1.4. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass):*

2.1.4.1. Phân bố lên trục 1 *(Axle 1st)*:* 2.1.4.3. Phân bố lên trục 3 *(Axle 3th)*:*

2.1.4.2. Phân bố lên trục 2 *(Axle 2nd)*:* 2.1.4.4. Phân bố lên trục 4 *(Axle 4th)*:*

2.1.4.5. Phân bố lên trục 5 *(Axle 5th)*:*

2.1.5. Khối lượng kéo theo cho phép *(Towed mass)* ***:

2.2. Kích thước *(Dimension)* (mm)

2.2.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H):*

2.2.2. Chiều dài cơ sở *(Wheel base):*

2.2.3. Vết bánh xe trước/sau *(Track Front/Rear):*

2.3. Động cơ *(Engine)*

2.3.1. Kiểu động cơ *(Engine model):*

2.3.2. Thể tích làm việc *(Displacement):* (cm^3)

2.3.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm):* (kW/vòng/phút *(kW/rpm)*)

2.3.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm):* (N.m/vòng/phút *(N.m/rpm)*)

2.3.5. Loại nhiên liệu *(Fuel kind):*

2.4. Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission and motion system)*

2.4.1. Ly hợp *(Clutch):*

2.4.1.1. Kiểu *(type):* 2.4.1.2. Dẫn động *(actuation):*

2.4.2. Hộp số chính *(main gearbox):*

2.4.2.1. Kiểu *(type):* 2.4.2.2. Điều khiển hộp số *(control):*

2.4.3. Hộp số phụ *(auxiliary gearbox):*

2.4.3.1. Kiểu *(type):* 2.4.3.2. Điều kiển hộp số phụ *(control):*

2.4.4. Công thức bánh xe *(wheel formula):*

2.4.5. Cầu chủ động *(active axle):*

2.4.6. Lốp xe *(tire):*

2.4.6.1. Trục 1: Số lượng/Cỡ lốp *(Axle 1st: Quantity/tire size):*

2.4.6.2. Trục 2: Số lượng/Cỡ lốp *(Axle 2nd: Quantity/tire size):*

2.4.6.3. Trục 3: Số lượng/Cỡ lốp *(Axle 3th: Quantity/tire size):*

2.4.6.4. Trục 4: Số lượng/Cỡ lốp *(Axle 4th: Quantity/tire size):*

2.4.6.5. Trục 5: Số lượng/Cỡ lốp *(Axle 5th: Quantity/tire size):*

2.5. Hệ thống treo *(Suspension system)*

2.5.1. Kiểu treo trục 1 *(type of 1st axle):* Giảm chấn *(sock absorber):*

2.5.2. Kiểu treo trục 2 *(type of 2nd axle):* Giảm chấn (sock absorber):

2.5.3. Kiểu treo trục 3 *(type of 3th axle):* Giảm chấn *(sock absorber):*

2.5.4. Kiểu treo trục 4 *(type of 4th axle):* Giảm chấn *(sock absorber):*

2.5.5. Kiểu treo trục 5 *(type of 5th axle):* Giảm chấn *(sock absorber):*

2.6. Hệ thống lái *(Steering system)*

2.6.1. Kiểu cơ cấu lái *(type):*

2.6.2. Dẫn động *(actuation):*

2.7. Hệ thống phanh *(Brake system)*

2.7.1. Phanh chính *(service brake):*

2.7.1.1. Trục 1 *(Axle 1th):* 2.7.1.2. Trục 2 *(Axle 1nd):*

2.7.1.3. Trục 3 *(Axle 3th):* 2.7.1.4. Trục 4 *(Axle 4th):*

2.7.1.5. Trục 5 *(Axle 5th):*

2.7.2. Dẫn động phanh chính *(actuation):*

2.7.3. Phanh đỗ xe *(parking brake):*

2.7.3.1. Kiểu *(type):* 2.7.3.2. Dẫn động *(actuation):*

2.7.4. Hệ thống phanh dự phòng *(reserve brake system):*

2.8. Thân xe *(Body)*

2.8.1. Kiểu thân xe/cabin *(body type):*

2.8.2. Cửa sổ/cửa thoát hiểm *(window/emergency exits)* ****:

2.8.2.1. Số lượng *(quantity)****:* 2.8.2.2. Loại kính *(type of glass)****:*

2.8.3. Dây đai an toàn *(seatbelt):*

2.8.3.1. Dây đai an toàn cho người lái *(driver's seatbelt):*

2.8.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách *(passenger's seatbelt):* Số lượng *(quantity):*

2.9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác *(Electrical equipments)*

2.9.1. Đèn chiếu sáng phía trước *(head lamps):*

2.9.1.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.1.2. Màu sắc *(color):*

2.9.2. Đèn sương mù *(fog lamp):*

2.9.2.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.2.2 Màu sắc *(color):*

2.9.3. Đèn soi biển số phía sau *(rear licence plate lamp):*

2.9.3.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.3.2. Màu sắc *(color):*

2.9.4. Đèn phanh *(stop lamps):*

2.9.4.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.4.2. Màu sắc *(color):*

2.9.5. Đèn lùi *(tail lamps):*

2.9.5.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.5.2. Màu sắc *(color):*

2.9.6. Đèn kích thước trước/sau *(Dimension warning lamps):*

2.9.6.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.6.2. Màu sắc *(color):*

2.9.7. Đèn báo rẽ trước/sau/bên *(turn signal lamps):*

2.9.7.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.7.2. Màu sắc *(color):*

2.9.8. Đèn đỗ xe *(parking lamps):*

2.9.8.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.8.2. Màu sắc *(color):*

2.9.9. Tấm phản quang *(Reflective panels):*

2.9.9.1. Số lượng *(quantity):* 2.9.9.2. Màu sắc *(color):*

2.10. Cơ cấu chuyên dùng và các trang thiết bị khác *(Special and other equipments):*

Ghi chú: ** Chỉ áp dụng với ôtô có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn trở lên;*

*** Không áp dụng đối với ôtô con;*

**** Chỉ áp dụng với ôtô đầu kéo;*

***** Chỉ áp dụng với ôtô khách.*

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu

(Importer)

Phụ lục III

Mẫu - THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N⁰) :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Nhãn hiệu phương tiện *(Trade mark):* Số loại *(Model):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type) :*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Số tờ khai hàng nhập khẩu *(Customs declaration N⁰):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
(Technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông không phải xin phép *(Authorized pay mass):* kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass):* kg
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông không phải xin phép *(Authorized total mass):* kg
Khối lượng kéo theo cho phép *(Towed mass):* kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Seating capacity including driver):* người
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Chiều dài cơ sở *(Wheelbase):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* mm - Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Kiểu động cơ *(Engine model):*
Loại nhiên liệu *(Fuel kind):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: kW(hp)/ r/min
Công thức bánh xe *(Wheel formula)*: Số trục *(Quantity of axle):*
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):*
Trục 5 *(Axle 5th):*

Cơ cấu chuyên dùng *(Special purpose equipment):*

Xe cơ giới được miễn kiểm tra theo Thông tư số /2011/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

The motor vehicle is exempted from inspection in compliance with The Circular N⁰ /2011/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2011.

(Date) , ngày tháng năm

Ghi chú:

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Phụ lục IV

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N⁰) :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Nhãn hiệu phương tiện *(Trade mark):* Số loại *(Model):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type) :*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Số tờ khai hàng nhập khẩu *(Customs declaration N⁰):*
Địa điểm kiểm tra *(Inspection site):*
Thời gian kiểm tra *(Inspection date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N⁰):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông không phải xin phép *(Authorized pay mass):* kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass):* kg
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông không phải xin phép *(Authorized total mass):* kg
Khối lượng kéo theo cho phép *(Towed mass):* kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Seating capacity including driver):* người
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H):* mm
Chiều dài cơ sở *(Wheelbase):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* mm - Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Kiểu động cơ *(Engine model):*
Loại nhiên liệu *(Fuel kind):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm):* kW(hp)/ r/min
Công thức bánh xe *(Wheel formula)*: Số trục *(Quantity of axle):*
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):*
Trục 5 *(Axle 5th):*
Cơ cấu chuyên dùng *(Special purpose equipment):*

Xe cơ giới đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số /2011/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

The motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of The Circular N⁰ /2011/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2011.

(Date) , ngày tháng năm

Ghi chú:

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Phụ lục V

Mẫu - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N⁰) :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Nhãn hiệu phương tiện *(Trade mark):*
Số loại *(Model):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type) :*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N⁰):*
Địa điểm kiểm tra *(Inspection site):*
Thời gian kiểm tra *(Inspection date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N⁰):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection):*

Xe cơ giới đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số /2011/TT-BGTVT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

The motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of The Circular N⁰ /2011/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2011.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận: